

Số: 94 /TTr-SKHĐT

Bắc Giang, ngày 28 tháng 9 năm 2018

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh ban hành nội dung, chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2018,

Sau khi tiếp thu ý kiến tham gia của các sở, ngành, địa phương, ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban MTTQ tỉnh Bắc Giang, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 với các nội dung sau:

I. Sự cần thiết ban hành Kế hoạch hành động

Sau 20 năm kể từ khi tái lập tỉnh, kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đã có những bước phát triển vượt bậc, đã vượt qua được tình trạng kém phát triển và trở thành tỉnh có trình độ phát triển khá. Tuy nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh vẫn còn đối mặt với nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn, thách thức, đặc biệt trong phát triển bền vững. Bên cạnh đó, theo yêu cầu tại Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, nên việc ban hành Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 là cần thiết.

II. Mục đích và yêu cầu xây dựng kế hoạch hành động

Mục đích của việc xây dựng kế hoạch hành động nhằm đưa Bắc Giang phát triển thực sự bền vững trong thời gian tới. Kế hoạch hành động phải thực sự biến những mục tiêu quát, vĩ mô của cả nước trở thành nội dung cụ thể, phù hợp với điều kiện của Bắc Giang. Kế hoạch xây dựng khung nghiên cứu lý luận, đánh giá thực trạng phát triển bền vững, dự báo xu hướng, từ đó đưa ra được quan điểm, định hướng, mục tiêu và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

Các nội dung của Kế hoạch phải đảm bảo tính logic, thống nhất, chất lượng, đặc biệt là phải chỉ ra được những nhiệm vụ, giải pháp một cách cụ thể, thực tiễn gắn với trách nhiệm, thời gian thực hiện của các cấp, các ngành, địa phương; đồng thời huy động được sự tham gia đồng bộ của hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

III. Nội dung chính Kế hoạch hành động phát triển bền vững

Phần 1: Thực trạng phát triển bền vững tỉnh giai đoạn 2011-2017

Qua phân tích, đánh giá thực trạng phát triển bền vững của tỉnh giai đoạn 2011-2017 có thể rút ra một số nhận định, đánh giá như sau:

1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, kết quả thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt nhiều kết quả nổi bật. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây khá ổn định và duy trì ở mức cao, giai đoạn 2016-2018 đạt trên 13%, là một trong những tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước, quy mô GRDP đứng thứ 22/63 tỉnh, thành phố; thu nhập bình quân đầu người thu hẹp đáng kể và tiệm cận với bình quân cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

Ngành công nghiệp – xây dựng có bước phát triển mạnh mẽ, luôn là ngành có mức tăng cao nhất và vai trò quyết định trong tăng trưởng GRDP của tỉnh; ngành dịch vụ phát triển đa dạng theo hướng hiện đại; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiệp cơ bản ổn định, là trụ đỡ của nền kinh tế; một số sản phẩm có lợi thế, giá trị cao, thân thiện với môi trường tăng trưởng khá.

Thu hút đầu tư đạt kết quả ấn tượng, thời gian gần đây có mức thu hút đứng ở nhóm 10 địa phương đứng đầu cả nước, lũy kế đạt trên 8 tỷ USD; số lượng doanh nghiệp thành lập mới liên tục tăng cao; Giá trị xuất nhập khẩu, tổng thu ngân sách nhà nước tăng trưởng mạnh mẽ. Kết cấu hạ tầng KT-XH của tỉnh được quan tâm đầu tư theo hướng ngày càng đồng bộ và hiện đại.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển toàn diện và có nhiều tiến bộ. Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh cao hơn mức trung bình cả nước, chất lượng giáo dục đào tạo của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành đứng đầu cả nước. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phát triển mạnh mẽ, tuổi thọ của người dân ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn giảm nhanh; các chế độ, chính sách đối với người có công, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Điều kiện sống cơ bản của người dân được cải thiện rõ nét, thu nhập bình quân đầu người đứng thứ 22/63 tỉnh, thành phố cả nước. Đời sống văn hóa tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng, trên địa bàn không xảy ra những sự cố nghiêm trọng. Việc triển khai các chương trình tiết kiệm, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng được quan tâm.

Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Trật tự an toàn xã hội ổn định, tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân

2. Một số vấn đề thiếu bền vững

Tăng trưởng kinh tế tuy cao nhưng chưa toàn diện, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào khu vực doanh nghiệp FDI, ngành nông nghiệp chưa thật sự ổn định, ngành dịch vụ chưa có bước đột phá, phát triển tương xứng với tiềm năng, lợi thế.

Chất lượng tăng trưởng chưa ổn định, vững chắc. Đóng góp vào tăng trưởng vẫn chủ yếu là vốn. Cơ cấu ngành, nội bộ các ngành còn lạc hậu. Thu ngân sách nhà

nước đã có nhiều cải thiện song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu chi. Cơ cấu xuất nhập khẩu của tỉnh vẫn tồn tại nhiều bất cập. Thu hút đầu tư đạt được nhiều kết quả quan trọng song vẫn mang nhiều yếu tố kém hiệu quả và thiếu bền vững...

Tăng trưởng nhanh nhưng chưa đủ mạnh để tạo những đột phá trong cải thiện thu nhập của người dân. Tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng chậm lại trong khi tốc độ tăng trưởng vẫn cao. Chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất có xu hướng gia tăng. Chỉ số phát triển con người HDI cao hơn mức bình quân cả nước, tuy nhiên điều này có được chủ yếu là do kết quả công tác giáo dục và đào tạo mang lại, thu nhập của người dân và tuổi thọ vẫn ở mức thấp. Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu nhất là trong bối cảnh công nghiệp 4.0 đang tác động ngày càng sâu sắc. Hệ thống các cơ sở y tế phát triển chưa cân đối giữa các vùng, y tế tuyến cơ sở xã chưa thể hiện được vai trò nền tảng; mạng lưới y tế dự phòng chưa được quan tâm, chưa tương xứng với vai trò và tầm quan trọng; tỷ số giới tính nam/nữ khi sinh vẫn ở mức cao. Đời sống văn hoá, tinh thần của công nhân, người lao động ở các khu, cụm công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, còn nghèo nàn...

Tài nguyên đất là hữu hạn trong khi hiệu quả sử dụng chưa cao. Tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng đặt ra nhiều thách thức. Năng lượng điện chưa cung cấp đủ cho nhu cầu tăng trưởng kinh tế. Các nguồn phát sinh chất thải rắn, nguy cơ tăng phát thải khí nhà kính ngày càng trở nên rõ ràng. Việc tái chế, xử lý chất thải, nước thải chưa được đầu tư, thực hiện nghiêm theo quy định. Hậu quả do thiên tai và những diễn biến do thay đổi khí hậu toàn cầu đang tăng nhanh...

Hệ thống cơ chế chính sách nhất là về phát triển bền vững còn nhiều bất cập. Một số văn bản quy phạm pháp luật, quy định, quy hoạch, kế hoạch của Tỉnh đã được ban hành chưa phù hợp với định hướng phát triển bền vững. Chất lượng một số cơ chế, chính sách thấp, chưa phù hợp với yêu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Công tác cải cách thủ tục hành chính đạt được kết quả nhất định song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới.

3. Nguyên nhân tồn tại , hạn chế

Chưa xác định được mô hình phát triển kinh tế rõ ràng, xuyên suốt. Tư duy phát triển mang tính ngắn hạn, thiếu tầm nhìn dài hạn, còn nặng về mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn; chưa có định hướng, tiêu chí rõ ràng để phát triển bền vững.

Việc duy trì mô hình tăng trưởng theo chiều rộng trong thời gian dài là nguyên nhân chính dẫn đến chất lượng tăng trưởng không bền vững và sự suy thoái môi trường sinh thái.

Năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp, chậm được cải thiện; việc huy động nguồn vốn đầu tư khó khăn, cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ, chất lượng; đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI mang nhiều yếu tố kém hiệu quả và thiếu bền vững, trong khi thiếu quy định để sàng lọc để thu hút được những dự án có hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững. Năng lực quản trị của các doanh nghiệp hạn chế, công nghệ lạc hậu.

Phát triển nguồn nhân lực còn lúng túng, chưa có cơ chế chính sách để phát triển, tạo ra khâu đột phá, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp, kết nối cung - cầu lao động còn nhiều mặt hạn chế.

Chất lượng một số cơ chế chính sách còn hạn chế. Chưa có chính sách tích cực nhằm tạo cơ hội cho người nghèo tham gia vào quá trình tăng trưởng và hưởng lợi trực tiếp từ thành quả tăng trưởng. Các chính sách hỗ trợ người nghèo hiệu quả thấp, cơ sở hạ tầng kết nối vùng nghèo với các trung tâm còn yếu.

Phần II: Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển bền vững tỉnh đến năm 2030.

1. Quan điểm phát triển bền vững

(1) Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt, kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, trong đó phát triển bền vững về kinh tế yếu tố tiên quyết.

(2) Phát triển bền vững được đặt trong mối liên hệ với các tỉnh lân cận và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

(3) Phát huy đổi đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển.

(4) Con người là trung tâm, phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững.

(5) Chủ động, sáng tạo, nắm bắt cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

(6) Quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giải quyết hiệu quả các vấn đề về môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

(7) Lấy việc hoàn thiện cơ chế, chính sách là chìa khóa để thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng bền vững.

(8) Tăng cường sự phối hợp giữa sở, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển kinh tế đảm bảo hài hòa với phát triển văn hóa - xã hội, khai thác và sử dụng tài nguyên hợp lý, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực với nhiều sản phẩm với hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Chủ động nắm bắt tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tạo bước đột phá. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế và uy tín của tỉnh.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Tỉnh Bắc Giang chủ động phối hợp tốt với các bộ, ngành trung ương, phấn đấu, nỗ lực cùng với cả nước hoàn thành 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Trong đó, tỉnh tập trung hoàn thành các mục tiêu chủ yếu sau:

TT	Tiêu chí	ĐVT	Mục tiêu		
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
I	Tăng trưởng kinh tế bền vững				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân	%/năm	16-16,5 ⁽¹⁾	11-12 ⁽²⁾	9-10 ⁽³⁾
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100
	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	<i>15,1</i>	<i>9,0</i>	<i>7,1</i>
	<i>Công nghiệp – Xây dựng</i>	%	<i>53,3</i>	<i>61,0</i>	<i>64,5</i>
	<i>Dịch vụ</i>	%	<i>31,8</i>	<i>30,0</i>	<i>28,4</i>
3	GRDP bình quân đầu người	USD	3.000	6.500	10.500
4	Phát triển các sản phẩm chủ lực, thân thiện môi trường				
4.1	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>				
-	Vải thiều theo tiêu chuẩn Globgap, VietGap...	ha	15.000	17.000	18.500
	<i>Tỷ lệ trong tổng diện tích Vải thiều</i>	%	<i>50</i>	<i>60</i>	<i>65</i>
-	Rau chế biến, rau an toàn	ha	8.000	9.000	10.000
	<i>Tỷ lệ trong tổng diện tích rau hoa màu</i>	%	<i>40</i>	<i>72</i>	<i>80</i>
-	Diện tích Bưởi theo tiêu chuẩn VietGap	ha	1.250	2.000	2.250
	<i>Tỷ lệ trong tổng diện tích Bưởi</i>	%	<i>40</i>	<i>45</i>	<i>50</i>
-	Diện tích Cam VietGap	ha	1.350	1.800	2.250
	<i>Tỷ lệ trong tổng diện tích Cam</i>	%	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>50</i>
-	Chăn nuôi gà đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Triệu con	6,2	8,5	11,2
	<i>Tỷ lệ trong tổng đàn gà</i>	%	<i>40,0</i>	<i>53,0</i>	<i>70,0</i>
-	Chăn nuôi lợn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Triệu con	0,52	0,75	0,90
	<i>Tỷ lệ trong tổng đàn lợn</i>	%	<i>40,0</i>	<i>50,0</i>	<i>60,0</i>
-	Thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	ha	200	350	500

¹ Tốc độ GRDP bình quân giai đoạn 2018-2020

² Tốc độ GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025

³ Tốc độ GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030; trung bình cả giai đoạn 2020-2030 đạt 10,5-11,5%/năm

-	Giá trị gia tăng ngành Lâm nghiệp trong tổng GRDP	%	1,1	1,3	1,5-2
4.2	Tỷ trọng một số ngành Công nghiệp trong tổng GRDP của tỉnh				
	Điện tử	%	13-14	14,5-15	15,5-16,8
-	May mặc	%	4-4,5	4,5-5	5,5-6,5
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	%	0,5	0,7	0,5-1
4.3	Tỷ trọng một số ngành Dịch vụ trong tổng GRDP của tỉnh				
-	Dịch vụ bán buôn, bán lẻ	%	6	8	10
-	Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic	%	3-4	4	4-4,5
-	Dịch vụ tài chính ngân hàng bảo hiểm	%	2,5-3	2,7	3
-	Doanh thu du lịch trên GRDP	%	1,77	3-4	7-8
-	Dịch vụ Bưu chính, viễn thông	%	2,6	3-4	4-5
5	Nâng cao hiệu quả đầu tư, Hệ số ICOR		4-5	4-5	3-3,5
6	Thu ngân sách	%	6.200	10.000	>15.000
-	Cân đối thu, chi ngân sách	%	43	60	100
7	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	8,5-9	9	10
II	Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội				
8	Chỉ số phát triển con người HDI		0,80	0,82	0,85
-	Tuổi thọ trung bình của người dân	Năm	74	74,5	75
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4-5%	3	<1%
9	Thu nhập của 40% dân số nghèo nhất (Tiêu chuẩn 40 "WB")	%	18	18	>18
10	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,1	<3	<3
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	80	90
-	Tỷ lệ lao động được cấp chứng chỉ	%	19-20	30	40
12	Tỷ lệ trẻ e suy bị suy dinh dưỡng	%	12	9	6
13	Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi/1.000 trẻ đẻ sống		<15	<15	<15

14	Tỷ số giới tính khi sinh	%	110	107	105
15	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	100	100	100
-	<i>Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động tham gia BHXH</i>	%	33	45	62
16	Tỷ lệ dân số đô thị	%	22-23	35-38	40-45
17	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	59	72,5	80
18	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	44,1	73,5	100
19	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	65,4	84,6	100
III	Tăng trưởng gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu				
20	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38	38	38
21	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn QCVN:02/2009/BYT	%	80	85	90
22	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	%	98,5	99,0	100,0
-	<i>Trong đó tỷ lệ thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn</i>	%	100	100	100
23	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom	%	70	80	90
-	<i>Trong đó tỷ lệ thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn</i>	%	95	97	100
24	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100
-	<i>Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	%	50	80	100
25	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải	%	80,0	85-90	90-95
26	Tổn thất về kinh tế do thiên tai/GDP	%	<3	<3	<3
27	Mức giảm tiêu hao năng lượng điện để sản xuất ra 1 đơn vị GRDP	%	0,6	1,9	1,9

3. Định hướng

3.1. Tăng trưởng kinh tế bền vững (trụ cột 1)

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng cao, tạo sự lan tỏa tích cực đến việc thực hiện các mục tiêu phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả của tăng trưởng. Gắn tăng trưởng kinh tế với chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng bền vững

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới, phấn đấu tăng bình quân trên 10%/năm, tạo nguồn lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Chuyển dần từng bước từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng dần tỷ lệ đóng góp của yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng dựa trên những ngành tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ để giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tiếp tục kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thân thiện, thông thoáng và minh bạch. Tăng cường hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, khuyến khích tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong tương lai, trọng tâm là hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nông nghiệp, nông thôn.

(2) Phát triển các ngành kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đẩy mạnh phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế, sản phẩm có giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường, cụ thể:

- Phát triển công nghiệp hiệu quả, bền vững và làm nền tảng phát triển đô thị và các ngành dịch vụ, sản xuất khác; phát huy được lợi thế của tỉnh, sử dụng hợp lý tài nguyên, lao động và đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Đến năm 2030, Bắc Giang cơ bản trở thành tỉnh có nền công nghiệp phát triển.

Điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ số lượng sang năng suất, chất lượng và hiệu quả; phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Duy trì phát triển các nhóm ngành công nghiệp có lợi thế của tỉnh như may mặc, điện, điện tử trong giai đoạn đến năm 2020. Sau năm 2020 có giải pháp chuyển đổi phù hợp. Từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tái chế, xử lý chất thải, rác thải, sản xuất các thiết bị đồng bộ, công nghệ về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ môi trường.

Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát triển của khoa học công nghệ và nguồn nhân lực có trình độ cao. Chú trọng phát triển các ngành nghề truyền thống và các ngành nghề tạo ra sản phẩm phục vụ du lịch; đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn.

- Phát triển đa dạng, linh hoạt các ngành dịch vụ; mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, bưu chính, viễn thông, giáo dục, đào tạo, bảo hiểm, thương mại điện tử... Phát triển ngành dịch vụ hỗ trợ tốt cho sản xuất và nâng cao chất lượng sống cho người dân, bao gồm: dịch vụ vận tải, logistic...

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái, tâm linh, du lịch nông nghiệp... Phấn đấu đến năm 2030, ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản bền vững trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh gắn với thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hiện đại, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo các tiêu chuẩn sạch như: GlobGap, VietGap...

Định hướng xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt quan tâm hình thành, phát triển chuỗi giá trị về sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển cây ăn quả theo hướng nâng cao chất lượng, an toàn, đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường yêu cầu chất lượng cao như Mỹ, Nhật, EU ... Trọng tâm là Vải thiều và các loại cây ăn quả có múi như cam, bưởi..., các loại rau chế biến, rau an toàn. Phát huy lợi thế rừng, đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp.

Duy trì phát triển đàn gia cầm nhất là đàn gà theo hướng sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ cao vào sản xuất thủy sản nâng cao giá trị gia tăng, năng suất, chất lượng sản phẩm và phát triển bền vững.

3.2. Tăng trưởng thúc đẩy tiến bộ xã hội (trụ cột 2)

Gắn tăng trưởng kinh tế với nâng cao trình độ phát triển con người, mức sống dân cư và bảo đảm công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế phải được kiểm soát thường xuyên, chặt chẽ bởi các chỉ tiêu phát triển xã hội. Các thành quả của phát triển được tái đầu tư, tập trung giải quyết các vấn đề về xóa đói, giảm nghèo, công bằng xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao ... nhằm nâng cao Chỉ số phát triển con người hướng tới mức tiên tiến.

Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, đời sống văn hóa tinh thần phong phú. Chú trọng công tác đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực, có cơ chế chính sách chuyển dịch cơ cấu đào tạo, hỗ trợ đào tạo nghề chất lượng cao; nâng cao chất lượng, ý thức, tác phong công nghiệp, kỷ luật cho người lao động gắn với giải quyết việc làm. Đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng bền vững.

3.3. Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (trụ cột 3)

Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong phát triển kinh tế với mục tiêu giảm cường độ, tăng năng suất sử dụng, chú trọng đến khía cạnh tái tạo, tái sinh tài nguyên. Sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản một cách hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả. Nâng cao chất lượng rừng, duy trì độ che phủ rừng ở mức 38%.

Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Giải quyết hiệu quả các vấn đề ô nhiễm môi trường. Kiểm soát tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường do các hoạt động kinh tế gây ra. Nâng cao nhận thức, hình thành ý thức thường trực ứng phó với biến đổi khí hậu của toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Nâng cao khả năng thích ứng của cơ sở hạ tầng, cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu.

4. Các nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

4.1. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện thể chế

a. Hoàn thiện hệ thống quy quy hoạch, xác định mô hình phát triển của tỉnh đến năm 2030

Triển khai xây dựng Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 theo phương pháp tích hợp, đảm bảo thống nhất về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nâng tỷ lệ bao phủ quy hoạch đô thị, nông thôn, làm cơ sở khai thác quỹ đất có hiệu quả, thiết lập trật tự trong đầu tư xây dựng.

Hoàn thành xây dựng Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế của tỉnh đến năm 2030, thiết lập định hướng, ưu tiên đổi mới mô hình phát triển kinh tế cho địa phương, nhằm mục đích duy trì đà tăng trưởng kinh tế, đưa nền kinh tế phát triển theo chiều sâu và hướng tới mục tiêu dài hạn là phát triển bền vững và nâng cao chất lượng sống cho nhân dân. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, khai thác dữ liệu quy hoạch đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện.

b. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể trong công tác truyền thông về phát triển bền vững. Lồng ghép các nội dung về phát triển bền vững vào chương trình giảng dạy ở các cấp học.

Chú trọng, xem xét, cân nhắc các quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững ngay từ khi hình thành ý tưởng, định hướng phát triển trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát các chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển.

Tăng cường vai trò, trách nhiệm và sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, cộng đồng dân cư trong thực hiện phát triển bền vững, nhất là trong phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, quản lý và sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Chủ động theo dõi, giám sát và đánh giá thực hiện phát triển bền vững theo các tiêu chí, chỉ tiêu phát triển bền vững đề ra.

c. Đẩy mạnh cải cách thể chế nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh và cải cách hành chính

Triển khai thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng tiêu chí để sàng lọc, nâng cao chất lượng thu hút đầu tư, lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng công nghệ tiên tiến; sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đất đai; có giá trị gia tăng cao, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính, kịp thời sửa đổi, bổ sung, tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng cho người dân và doanh nghiệp. Tiếp tục cắt giảm 25-30% thời gian giải quyết đối với các thủ tục hành chính có thời hạn giải quyết từ 15 ngày trở lên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 đạt từ 40% trở lên, mức độ 4 đạt từ 30% trở lên; kết nối liên thông, đồng bộ các phần mềm hỗ trợ giải quyết thủ tục trên địa bàn tỉnh.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, chuyên môn, trách nhiệm của cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những nhiễu. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 47-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và “Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

d. Xây dựng các cơ chế chính sách

Xây dựng các chính sách phát triển cụ thể gắn với các nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực cho đầu tư; phát triển các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm tiềm năng; mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa; hỗ trợ giảm nghèo bền vững theo hướng toàn diện, đa chiều; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; sử dụng tiết kiệm hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường... Một số chính sách nghiên cứu xây dựng trong thời gian tới:

- Chính sách hỗ trợ phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế, giá trị kinh tế cao và thân thiện với môi trường, trọng tâm là xác định vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cụm tương hỗ để thu hút đầu tư hạ tầng, tạo điều kiện, cơ sở để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Quy định lựa chọn dự án đầu tư chất lượng, đảm bảo hiệu quả, giải quyết việc làm, đảm bảo môi trường theo hướng bền vững.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, cá nhân cung cấp tài chính, đầu tư cho các hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu công nghệ cao nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển bền vững.

- Chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, thu hút các doanh nghiệp cung cấp nguyên, phụ liệu đầu vào cho sản xuất với cơ chế hỗ trợ đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng, lãi vay, tìm kiếm thị trường...

- Chính sách hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển các đối tượng sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm của tỉnh; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.

- Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch; thực hiện quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, đầu tư hạ tầng đồng bộ từ hệ thống giao thông kết nối, đến hệ thống tưới tự động, máy móc làm đất, thu hoạch ...

- Xây dựng chính sách hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa quy mô lớn theo chuỗi liên kết ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giảng viên cao đẳng, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, nhất là các văn bản liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tuân thủ tính pháp chế và phù hợp với điều kiện của địa phương.

4.2. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế bền vững

a. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng; tập trung phát triển, chuyển dịch các ngành sản xuất theo hướng bền vững

- Đối với công nghiệp, xây dựng

Thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, nhiên liệu, có giá trị gia tăng cao hướng về xuất khẩu. Tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của các doanh nghiệp cung cấp linh kiện, phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp môi trường.

Tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đang hoạt động, đặc biệt là hạ tầng các Khu công nghiệp: Quang Châu, Vân Trung, Hòa Phú...; lập quy hoạch các khu công nghiệp, tạo điều kiện để Tập đoàn FLC nghiên cứu, khảo sát đầu tư hạ tầng tại xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa. Đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các Cụm công nghiệp hoàn thiện đầu tư hạ tầng, kiên quyết cho dừng hoạt động các cụm không có hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển các cụm công nghiệp, cụm làng nghề quy mô nhỏ và vừa ở các huyện nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá nông thôn.

Tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế như: sản xuất điện tử, chế biến nông, lâm sản, dệt may, sản xuất điện, hóa chất..., công nghiệp phụ trợ; ưu tiên thu hút các dự án sản xuất có công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm đất đai, có khả năng đóng góp nhiều cho ngân sách tỉnh. Đẩy mạnh áp dụng cơ khí hóa, tự động hóa, đổi mới dây chuyền công nghệ trong sản xuất công nghiệp, ưu tiên dây chuyền, thiết bị các nước G7 để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; bổ sung danh mục không khuyến khích đầu tư các dự án sử dụng nhiều tài nguyên, năng lượng, công nghệ thấp.

Hỗ trợ xây dựng chiến lược cạnh tranh tổng thể đối với các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp về: dệt may, giấy dép, chế biến thực phẩm... trong bối cảnh hội nhập quốc tế, đảm bảo cân bằng giữa định hướng xuất khẩu và phát triển thị trường nội địa; ổn định thị phần tại các thị trường xuất khẩu truyền thống, thâm nhập và tạo dựng chỗ đứng tại các thị trường mới, đồng thời với việc tạo dựng thương hiệu, xây dựng và phát triển hệ thống phân phối, tiêu thụ nội địa.

Nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng; tăng cường đầu tư trang thiết bị tiên tiến, tiếp cận và từng bước làm chủ các công nghệ hiện đại trong thi công xây lắp, đảm bảo thực hiện được các dự án quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật phức tạp.

- Đối với nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tiếp tục tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 130-NQ/TU ngày 16/8/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 – 2020. Tập trung khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; tăng diện tích sản xuất nông nghiệp hữu cơ; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm, kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, với chuỗi giá trị đối với các sản phẩm đã xây dựng được thương hiệu, có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Triển khai thực hiện Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật An toàn thực phẩm; Nghị định 115/2018/NĐ-CP của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính về An toàn thực phẩm; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 24/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp. Tập trung xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, giao nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch an sản xuất an toàn cho các địa phương, gắn trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng chất cấm trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; giảm thiểu ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm, đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tổ chức nghiên cứu thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh, xây dựng các thị trường tiêu thụ trọng điểm đối với từng sản phẩm. Thường xuyên cập nhật thông tin thị trường về các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh. Xây dựng phần mềm và triển khai cập nhật thông tin định kỳ để người sản xuất nắm được tín hiệu, thông tin thị trường, từ đó xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp. Hỗ trợ nông dân kết nối với các doanh nghiệp chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm.

Triển khai thực hiện Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án mô hình chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2018; Kế hoạch Hợp tác tạo liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa chủ lực giữa thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2016-2020; Hoàn thành xây dựng Đề án phát triển thương hiệu nông sản hàng hóa cấp tỉnh, giai đoạn 2018-2020.

Tích cực triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên đối với lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; đổi mới cơ chế, thủ tục hành chính để tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông dân và các đối tác kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới, trong đó ưu tiên nguồn lực cho phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân gắn với nâng cao chất lượng các tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới. Thực hiện hiệu quả kế hoạch triển khai thực hiện nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh.

- Ngành dịch vụ

Khuyến khích các ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty tài chính mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy hình thành thị trường tài chính, đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao cho các thành phần kinh tế. Đẩy mạnh phát triển bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, nhất là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thu hút nhà đầu tư phát triển dịch vụ liên quan đến du lịch hướng đến phát triển bền vững với trọng tâm là khu du lịch văn hóa tâm linh Tây Yên Tử; khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí FLC Bắc Giang tại hồ Khuôn Thần; quan tâm phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng với các khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, Khe Rỗ, hồ cấm Sơn, dãy núi Nham Biền... Phát triển du lịch thể thao với hệ thống sân gôlf Yên Dũng, Việt Yên, Lục Nam, Lạng Giang. Hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc và dịch vụ đi kèm.

Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển dịch vụ như Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, khu du lịch sinh thái - tâm linh Tây Yên Tử. Tạo điều kiện để nhà đầu tư khảo sát, xây dựng, phát triển các khu, điểm du lịch. Mở rộng quy mô, đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế có đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Thiết kế khai thác du lịch nông nghiệp, làng nghề dựa trên các vùng sản xuất quy mô lớn đặc trưng và các làng nghề truyền thống nổi tiếng có từ lâu đời.

Tăng cường tuyên truyền tới các doanh nghiệp về hội nhập kinh tế quốc tế, các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã tham gia, nhất là thông tin về hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế đối với các sản phẩm không đảm bảo các yêu cầu về môi trường. Xây dựng chiến lược xuất khẩu trên cơ sở phát huy tối đa các lợi thế, năng lực của các ngành sản xuất chủ lực, các hoạt động xúc tiến và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tập trung phát triển thị trường ở nhóm hàng có năng lực cạnh tranh, có ưu thế của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển ngành, sản phẩm chủ lực có tiềm năng, lợi thế, giá trị kinh tế cao và thân thiện với môi trường

Thực hiện nghiên cứu các chính sách hỗ trợ, tư vấn về giống, triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật cao vào sản xuất, đảm bảo sản xuất sạch theo các tiêu chuẩn như: VietGAP, GlobalGAP, giải quyết tốt khâu chế biến, xúc tiến liên kết, tìm kiếm thị trường đầu ra ... đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực như vải thiều, cây có múi, rau chế biến, gà, lợn.. Xây dựng và phát triển các thương hiệu mới như Cam, bưởi Lục Ngạn, nấm ... hỗ trợ phát triển, khôi phục các hàng hóa đã có thương hiệu như rượu Vân, bánh đa Ké, mỳ Chũ ...

Xây dựng kế hoạch bảo tồn, khai thác các tài nguyên du lịch; hỗ trợ nhà đầu tư về pháp lý, mặt bằng, hạ tầng phụ trợ, đẩy nhanh tiến độ dự án. Phối hợp với các tỉnh trong khu vực xây dựng các tour, tuyến du lịch để khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch của tỉnh, nhất là điểm nhấn là du lịch sinh thái, tâm linh, văn hóa, lịch sử như hồ Khuôn Thần, chùa Vĩnh Nghiêm, Bồ Đà, Tây Yên Tử, di tích khởi nghĩa Yên Thế ...

Đẩy mạnh liên danh, liên kết để khai thác tiềm lực, kinh nghiệm của các doanh nghiệp sản xuất sạch, sản phẩm sạch. Nghiên cứu hỗ trợ tiếp cận nguồn lực tín dụng, hỗ trợ kinh phí từ quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập, mở rộng thị trường,

hỗ trợ nghiên cứu và phát triển ... cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm sạch hơn. Tích cực quảng bá các sản phẩm thân thiện với môi trường; nâng cao ý thức trong các doanh nghiệp về sử dụng nhân sinh thái; xây dựng chiến lược doanh nghiệp với sản phẩm thân thiện với môi trường. Tăng cường áp dụng các quy trình ISO 14001 trong sản xuất.

b. Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển

- Đẩy mạnh huy động nguồn vốn đầu tư

Tiếp tục kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thân thiện, thông thoáng và minh bạch. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai, trọng tâm là hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nông nghiệp, nông thôn.

Xây dựng và thực hiện chiến lược vận động và xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển các ngành nghề ưu tiên. Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, chủ động, bám sát nhu cầu và thực tế của Tỉnh. Trực tiếp xúc tiến đầu tư đến từng tập đoàn, đối tác cụ thể, tập trung kêu gọi các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia nằm trong Fortune Top 500 vào đầu tư tại Bắc Giang. Thực hiện thực chất cơ chế một cửa giải quyết thủ tục đầu tư, chuẩn bị sẵn mặt bằng và cơ chế chính sách khuyến khích để thu hút mạnh các dự án FDI lớn, có chất lượng, đặc biệt là từ Nhật Bản, Hàn Quốc vào khu công nghiệp phụ trợ chuyên sâu, phát triển công nghiệp phụ trợ cơ khí, điện tử.

Sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để thực hiện Kế hoạch phát triển bền vững. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn vốn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Tăng cường quản lý, chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư để tạo vốn thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tỉnh phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh thông qua việc hỗ trợ tiếp cận vốn và tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Phát triển mạnh và đa dạng khu vực doanh nghiệp tư nhân, khuyến khích và hỗ trợ hình thành một số tập đoàn tư nhân có tầm cỡ trong nước. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân liên kết, sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Thực hiện tái cơ cấu và nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, lựa chọn, phê duyệt và quyết định đầu tư nhằm lựa chọn được dự án đầu tư có chất lượng. Xây dựng quy định bộ tiêu chí đánh giá, để lựa chọn các dự án đầu tư mang lại hiệu quả cao, có tác động lan tỏa tích cực về xã hội, đảm bảo môi trường, thực sự là động lực cho phát triển bền vững. Thực hiện thu hút có chọn lọc các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành trọng tâm ưu tiên phát triển của Tỉnh, khuyến khích vào các ngành có lợi thế cạnh tranh, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, các dự án lớn với hàm lượng khoa học, công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, sử dụng nhiều lao động...

Xây dựng cơ chế phối hợp tinh gọn, hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan đến công tác đầu tư, ở tất cả các công đoạn từ xác định chủ trương đầu tư đến cấp chứng chỉ quy hoạch, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư đến giao đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng.

Nhanh chóng lấp đầy và phát huy hiệu quả các KCN hiện có, quy hoạch phát triển thêm một số KCN mới, gắn với khả năng lợi thế và nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp, nhà đầu tư thông qua việc hỗ trợ các thủ tục pháp lý, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hồ sơ thủ tục hành chính, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, hỗ trợ hạ tầng giao thông, điện, nước, lao động ...

Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

c. Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho thực hiện phát triển bền vững

- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp

Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu PTBV. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn.

Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực

Làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao thể lực và tầm vóc của nhân lực. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, đẩy lùi các bệnh truyền nhiễm; phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em; nâng cao chất lượng các phong trào rèn luyện thân thể, tập thể dục, nâng cao thể lực... xây dựng đời sống lành mạnh trong nhân dân, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong lối sống xã hội. Nâng cao chất lượng dân số, duy trì mức sinh thấp hợp lý, đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nhân dân, kiểm soát, điều hòa tỷ số giới tính khi sinh, lồng ghép các yếu tố về dân số vào hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong hệ thống trường phổ thông. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Tăng cường đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; tập trung giải quyết tốt các mối quan hệ giữa đào tạo và sử dụng lao động. Hàng năm, đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ để theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đồng thời phù hợp với đường lối, chính sách, luật pháp về phát triển xã hội và phát triển doanh nghiệp. Hỗ trợ nâng cao nhận thức của người lao động về ý thức, tác phong, kỷ luật trong lao động.

Huy động đầu tư toàn xã hội cho công tác phát triển nhân lực, đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề. Tiếp tục đầu tư xây dựng trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang để trở thành trường đào tạo nghề trọng điểm, chất lượng cao của cả nước. Mở liên kết với các trường Đại học, trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp để phối hợp liên doanh, liên kết trong công tác đào tạo, tuyển dụng nhân lực, có sự chuyên giao hợp tác về nhân lực giữa các tỉnh để điều tiết cung cầu lao động trên thị trường lao động.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động

Tăng cường hỗ trợ, tạo điều kiện các lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tiếp tục hỗ trợ kinh phí từ ngân sách đối với hoạt động đào tạo nghề từ đầu tư cơ sở vật chất, đặt hàng đào tạo nghề... để khuyến khích người học quyết định chuyển sang học nghề, nâng tỷ lệ đào tạo nghề có bằng cấp, chứng chỉ trong cơ cấu lao động qua đào tạo, đặc biệt quan tâm các nghề chất lượng cao.

d. Tăng cường vai trò và tác động của khoa học và công nghệ trong thực hiện phát triển bền vững

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ trong tất cả các ngành và lĩnh vực theo định hướng phát triển bền vững. Triển khai xây dựng các đề tài khoa học mang tính ứng dụng cao, có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tập trung vào các sản phẩm chủ lực, tạo các sản phẩm mới, có giá trị và khả năng nhân rộng. Kết hợp các mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ với các mục tiêu phát triển bền vững, trong đó đảm bảo khoa học và công nghệ là nền tảng, động lực cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên các lĩnh vực.

Quan tâm đến công tác chuyên giao khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật... Đưa khoa học và công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tăng cường công tác quản lý công nghệ, khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ công nghệ tái tạo, công nghệ tiên tiến, hiện đại, tự động hóa cao; ngăn chặn, hạn chế chuyên giao công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nhiên liệu và năng lượng, gây ô nhiễm môi trường. Phát huy vai trò của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh trong nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ và bảo vệ môi trường, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đúng quy định.

Chủ động nghiên cứu đánh giá tác động của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với tỉnh; thực hiện các giải pháp nhằm nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa các lợi thế, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực tạo bước đột phá cho phát triển của tỉnh trong thời gian tới, tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Phát triển hạ tầng kết nối số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước ...

- Rà soát, lựa chọn phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh bám sát các công nghệ sản xuất mới, tích hợp những công nghệ mới để tập trung đầu tư phát triển.

- Tập trung xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo hướng triển khai các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo như: khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp; đổi mới cơ chế đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học và công nghệ, kỹ thuật và toán học, ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh tự chủ dạy nghề. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới.

- Nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và toàn xã hội về Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tăng cường hội nhập quốc tế và thông tin, truyền thông tạo hiểu biết và nhận thức đúng về bản chất, đặc trưng, các cơ hội và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, giải pháp phù hợp, hiệu quả.

4.3. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về tiến bộ, công bằng xã hội

a. Tăng cường công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; phát triển văn hóa, thể thao nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân

Thực hiện hiệu quả Kế hoạch 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Tiếp tục triển khai thực hiện lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe đến từng người dân; đến năm 2020 có trên 90% người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, từng bước triển khai thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, phân hạng bệnh viện theo chất lượng.

Xây dựng Đề án nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế xho các cơ sở y tế giai đoạn 2019-2025. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị y tế công lập. Phát huy hiện quả các đề án bệnh viện vệ tinh đã được phê duyệt. Củng cố hệ thống tổ chức mạng lưới và tăng cường năng lực cấp cứu ở cả 3 tuyến; triển khai Trung tâm cấp cứu 115 của tỉnh và hệ thống cấp cứu tại cộng đồng. Chủ động phòng, chống dịch bệnh, ứng phó kịp thời các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh. Tăng cường các hoạt động dự phóng gắn với y tế cơ sở như: chế độ dinh dưỡng hợp lý, đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng cường luyện tập thể thao ... triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi..góp phần nâng cao tầm vóc và thể lực của người dân.

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Tập trung tuyên truyền việc tham gia BHYT để người dân nắm được và tham gia, vừa góp phần nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, vừa góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Huy động các nguồn tài lực, vật lực của nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao. Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần đối với các đơn vị sự nghiệp, khuyến khích phát triển, mở mới các dịch vụ nhằm tạo nguồn kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao đối với các đơn vị sự nghiệp. Phát triển thể thao trường học làm cơ sở phát hiện tài năng thể thao; hình thành vững chắc nền móng hệ thống vận động viên các tuyến.

Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, vận động các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và nhân dân dân trong tỉnh nâng cao nhận thức về văn hóa, thể thao và vai trò của văn hóa, thể thao trong xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, trong sạch, xây dựng con người văn minh, trong phát triển kinh tế du lịch nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

b. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, giảm nghèo; đảm bảo sự lan tỏa tích cực của tăng trưởng đến các khu vực miền núi và người nghèo

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020. Đẩy nhanh việc hỗ trợ nhà ở cho người có công và hộ nghèo theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch 4102/KH-UBND ngày 24/11/2017 thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030. Thực hiện nghiêm quy định về an toàn, vệ sinh lao động.

Thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; xử lý nghiêm các doanh nghiệp nợ, trốn đóng BHXH cho người lao động; nâng cao hiệu quả quản lý quỹ bảo hiểm, bảo đảm công khai, minh bạch, bền vững. Triển khai rà soát, phân loại các doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về lao động, đặc biệt là việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; kiên quyết không cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các doanh nghiệp cố tình sai phạm.

Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức huy động vốn để đẩy mạnh xây dựng và phát triển hạ tầng thiết yếu tại các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng vào đầu tư hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc liên kết giữa các vùng, khu vực phát triển trong tỉnh với các vùng gặp nhiều khó khăn.

Cung cấp tín dụng cho người nghèo có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tạo việc làm, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập để thoát nghèo; chuyển kinh phí hỗ trợ từ cho không sang cho vay với lãi suất ưu đãi qua Ngân hàng chính sách xã hội. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhất là sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách trợ giúp hội và đẩy mạnh xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo.

c. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc

Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, đặc biệt là những vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp như: Xây dựng nhà ở công nhân (*bao gồm cả nhà trọ*); cấp nước sinh hoạt tập trung; xử lý rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường; xây dựng chợ, điểm mua sắm và xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, khu thể thao, văn hóa...

Xây dựng kế hoạch lồng ghép với các chương trình, đề án khuyến khích, vận động và tranh thủ các nguồn vốn trong và ngoài nước để tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo ở vùng dân tộc ít người. Xây dựng chính sách thu hút đầu tư và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc, các đối tượng bị thu hồi đất nông nghiệp, thiếu đất sản xuất; đồng thời, ngân sách nhà nước thu được từ hoạt động của các doanh nghiệp tại các khu vực thu hồi đất ưu tiên đầu tư lại cho địa phương để tạo sự ổn định xã hội, giảm khiếu nại, tố cáo cũng như đồng thuận của nhân dân. Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các công tác phòng, chống ma túy, chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội.

4.4. Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phân đấu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính toàn tỉnh vào năm 2020; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện thành phố; phân đấu đến hết năm 2020, tỉnh Bắc Giang có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai toàn tỉnh đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển và tiêu thụ cát sỏi lòng sông. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sau cấp phép khai thác khoáng sản; đồng thời, xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm.

Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đồng thời không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đến năm 2030 gần 100% Chất thải rắn được thu gom, xử lý; 100% các Khu, Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu; nước thải các cơ sở sản xuất, kinh doanh được kiểm soát, đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Cải thiện chất lượng môi trường nước, không khí, đặc biệt chú trọng đến giảm thiểu ô nhiễm bụi ở thành phố Bắc Giang, các làng nghề và khu vực khai thác khoáng sản.

Tăng cường quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng nguồn nước, trong đó đặc biệt lưu ý đến nguồn nước ngầm, nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt; triển khai các giải pháp khắc phục những tồn tại hiện nay.

Tiếp tục khuyến khích và có kế hoạch di chuyển các nhà máy, cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi đô thị, khu dân cư để cải thiện môi trường sống; trước mắt thực hiện di dời các cơ sở theo Quyết định 603/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh ra khỏi thành phố Bắc Giang như: Công ty cổ phần Habada, Hợp tác xã cơ khí vật liệu xây dựng Thành phát, Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Bắc Giang....

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, gắn bảo tồn thiên nhiên với giảm nghèo. Nâng cao chất lượng rừng; tiếp tục thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng, đẩy mạnh trồng rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên;

tăng cường các biện pháp ngăn ngừa, ứng phó khẩn cấp với cháy rừng; ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi phá rừng; gìn giữ và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử và Khe Rỗ; tiếp tục phát triển các mô hình nông lâm kết hợp trồng cây ăn quả trên các diện tích đất đồi, núi thấp của tỉnh.

Nâng cao chất lượng thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo quy định, trong đó đặc biệt lưu ý đến quy định tổ chức lựa chọn tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tăng cường kiểm tra, giám sát sau thẩm định và giai đoạn kiểm soát ô nhiễm.

Đổi mới công tác tuyên truyền, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục về công tác bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nghiên cứu đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục cho học sinh, sinh viên. Khắc phục tình trạng tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt, mang tính hình thức, tư duy quá coi trọng tăng trưởng kinh tế, bỏ qua hoặc buông lỏng công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

4.5. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết các vấn đề bức xúc, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 28 của Bộ Chính trị (*khoá X*) về xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc, Nghị định 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các nghị quyết, chỉ thị về công tác quốc phòng, quân sự địa phương; Chương trình hành động số 59-CTr/TU của Tỉnh ủy, Nghị quyết Trung ương 8 (*khoá XI*) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Thực hiện nghiêm các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, trọng tâm là tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Thực hiện hiệu quả Quyết định 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030, phấn đấu đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội, đến năm 2020 giảm từ 3 - 5% tổng số vụ phạm tội hình sự so với năm 2016; tỷ lệ Điều tra, khám phá các loại tội phạm đạt từ 75% trở lên, các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 95% trở lên trên tổng số án khởi tố.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về an toàn giao thông dưới nhiều hình thức, nâng cao chất lượng giảng dạy về trật tự an toàn giao thông trong trường học; tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn giao thông, xây dựng ý thức tự giác chấp hành luật của người tham gia giao thông.

Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 02/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, phấn đấu không để phát sinh các điểm nóng về khiếu kiện. Nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc khiếu nại tố cáo, phấn đấu giải quyết xong 90% trở lên các vụ việc mới phát sinh, thi hành xong 80-85% trở lên số quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, trọng tâm là cấp xã, cấp huyện.

4.6. Tăng cường hợp tác với các địa phương, mở rộng hợp tác quốc tế; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện

a. Tăng cường hợp tác với các địa phương, mở rộng hợp tác quốc tế

Đẩy nhanh liên kết vùng và hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác. Nâng cao chất lượng, có hiệu quả các hoạt động hợp tác bằng những dự án đầu tư, những công trình cụ thể, các tour, tuyến du lịch, chuỗi sản xuất, cung ứng tiêu thụ sản phẩm... trên cơ sở lợi ích chung giữa các địa phương. Thiết lập cơ chế cung cấp thông tin định kỳ về tình đến mạng lưới các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các địa phương nước ngoài.

Thực hiện hiệu quả Kế hoạch 127/KH-UBND thực hiện Chương trình hành động số 61-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế; chú trọng nâng cao năng lực hội nhập, cạnh tranh của tỉnh; thực hiện rà soát các cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh CCHC phù hợp với các cam kết quốc tế và yêu cầu của hội nhập. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp trong hội nhập.

b. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện

Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định 1045/QĐ-TTg ngày 17/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình truyền thông về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tập trung và các mục tiêu phát triển của tỉnh và cả nước; các chính sách khuyến khích, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, các điển hình tiên tiến và các việc làm thiết thực góp phần thực hiện phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận trong thực hiện. Công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về các vấn đề được xã hội quan tâm.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức triển khai và kết quả thực hiện Kế hoạch hành động của tỉnh và các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

5.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Kiện toàn Ban chỉ đạo của tỉnh về Phát triển bền vững. Tham mưu lồng ghép và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm của tỉnh; đồng thời hướng dẫn các ngành, địa phương lồng ghép và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm của ngành, địa phương.

Định kỳ kiểm tra, giám sát, hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch hành động; đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết.

5.3. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Giáo dục và Đào tạo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh chịu trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển bền vững, Kế hoạch hành động quốc gia và tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

5.4. Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan

Lồng ghép và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm của ngành, địa phương.

Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về Phát triển bền vững.

Giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững được phân công chủ trì và phối hợp; đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững được phân công báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

5.5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp chủ động tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và Kế hoạch trong phạm vi chức năng, hoạt động của mình và theo sự phân công trong Kế hoạch hành động; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo

(Có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ngành, địa phương kèm theo)

Sở Kế hoạch và Đầu tư kính trình UBND tỉnh xem xét, thông qua./.

(Kèm theo Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, THQH.
- * **Bản điện tử:**
- VP UBND tỉnh.

GIÁM ĐỐC

